

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 - 04
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	05- 06
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 28



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (*Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn*).

Đến thời điểm ngày 31/12/2013, Tổng Công ty có 05 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 10 Công ty con, 02 Công ty liên doanh và 02 Công ty liên kết, cụ thể:

#### ***Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)***

- COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Trường Trung cấp nghề Cơ khí Xây dựng
- Nhà máy cơ khí Quang Minh

#### ***Các Công ty con***

- Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)
- Công ty cổ phần Xây dựng và Lắp máy điện nước số 3 (COMA 3)
- Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA 7)
- Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)
- Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)
- Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 18 (COMA 18)
- Công ty cổ phần Khóa Minh Khai
- Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Vật tư và Thiết bị số 27 (Coma 27)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

#### ***Các Công ty liên doanh***

- Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma
- Công ty Liên doanh Cơ khí Hà Nội CEC

#### ***Các Công ty liên kết***

- Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9
- Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25

510  
NG  
HIỆM  
TOA  
ĐỊN  
TN  
QUAN

## TỔNG CT CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY TNHH MTV

Đ/c: Số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp Hà Nội

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Căn cứ công văn số 457/BXD-QLDN ngày 18/3/2014 của Bộ Xây dựng thì Tổng Công ty được chọn thời điểm cổ phần hóa là ngày 30/6/2014.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm

Ông Lê Văn Khương	Chủ tịch
Ông Dương Văn Hồng	Thành viên
Ông Lê Quân	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên
Ông Trịnh Nam Hải	Thành viên

#### Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Dương Văn Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Uẩn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Thủy	Kế toán trưởng

#### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Vũ Đức Đại	Kiểm soát viên
Bà Lê Thị Thanh	Kiểm soát viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam) là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
**Tổng Giám đốc**



**Dương Văn Hồng**

Số: 442 /BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của  
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên*

**Kính gửi: Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc****Tổng công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo Tổng công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên, được lập ngày 10/04/2014, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

***Cơ sở của ý kiến kiểm toán Ngoại trừ***

Tính đến thời điểm 31/12/2013 Báo cáo tài chính của ba Công ty con là Công ty cổ phần Xây dựng và Lắp máy điện nước số 03, Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7, Công ty cổ phần cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của ba Công ty con, và do đó, các công ty này có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cơ khí xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**TÓNG THỊ BÍCH LAN**

**P.Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0060 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2014

---

**NGUYỄN TRUNG KIÊN**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2349 - 2014 - 126 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.757.836.282.988</b>	<b>1.741.185.920.581</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>100.850.654.092</b>	<b>69.596.525.424</b>
1. Tiền	111		93.832.855.091	61.037.406.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.017.799.001	8.559.118.547
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>31.232.847.103</b>	<b>13.090.300.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.232.847.103	13.090.300.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>654.658.044.435</b>	<b>772.952.408.285</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		398.698.978.190	543.089.567.248
2. Trả trước cho người bán	132		117.403.074.743	131.223.004.392
3. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.03</b>	195.009.071.967	154.119.654.603
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(56.453.080.465)	(55.479.817.958)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>832.581.943.690</b>	<b>749.240.634.781</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	833.408.010.002	750.102.808.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(826.066.312)	(862.173.810)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>138.512.793.668</b>	<b>136.306.052.091</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		286.214.483	2.242.004.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.097.237.885	814.781.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	1.002.546.892	712.305.984
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.06</b>	136.126.794.408	132.536.960.006
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>788.036.173.709</b>	<b>1.921.481.011.909</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>154.670.641.441</b>	<b>9.524.549.830</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		154.670.641.441	9.524.549.830
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>551.625.504.120</b>	<b>1.775.853.024.139</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.07</b>	185.836.434.942	1.275.170.293.739
- Nguyên giá	222		376.924.789.104	1.556.699.196.992
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(191.088.354.162)	(281.528.903.253)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.08</b>	354.501.564.718	442.294.290.338
- Nguyên giá	228		357.331.291.530	447.111.129.315
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.829.726.812)	(4.816.838.977)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.09</b>	11.287.504.460	58.388.440.062
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>53.922.277.774</b>	<b>97.644.130.969</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.412.459.459	18.522.182.229
2. Đầu tư dài hạn khác	258		31.615.338.740	79.121.948.740
3. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (*)	259		(105.520.425)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.817.750.374</b>	<b>38.459.306.971</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.11</b>	21.614.722.891	29.257.698.354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.036.673.255	8.960.955.646
3. Tài sản dài hạn khác	268		166.354.228	240.652.971
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>		<b>33.644.746</b>	<b>699.651.701</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.545.906.101.443</b>	<b>3.663.366.584.191</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.438.919.927.743</b>	<b>3.879.545.179.089</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.689.004.256.832</b>	<b>2.360.478.834.165</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	304.141.583.199	596.181.053.357
2. Phải trả người bán	312		320.840.806.177	385.020.994.753
3. Người mua trả tiền trước	313		275.949.507.725	283.082.987.719
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	164.292.950.605	148.681.193.547
5. Phải trả công nhân viên	315		64.530.237.651	54.702.714.677
6. Chi phí phải trả	316	V.14	89.480.572.993	194.353.397.541
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	468.729.335.572	698.840.749.145
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.509.964.719	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(470.701.809)	(384.256.574)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>749.915.670.911</b>	<b>1.519.066.344.924</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		118.101.575.655	83.500.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	395.440.117.480	1.268.568.700.095
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4.039.085.358	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.17	232.334.892.418	250.414.144.829
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>16.940.707.671</b>	<b>(310.502.893.964)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>11.273.501.803</b>	<b>(316.960.204.546)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.217.505.682	121.217.505.682
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		2.622.000.000	2.622.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(31.300.738.531)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.599.088.818	5.895.995.150
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.893.989.179	2.057.856.540
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		180.673.190	180.601.096
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(123.207.158.345)	(419.600.827.762)
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		64.000.000	64.000.000
9. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		1.903.403.279	1.903.403.279
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.667.205.868</b>	<b>6.457.310.582</b>
1. Nguồn kinh phí	432		5.524.348.714	3.276.707.322
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		142.857.154	3.180.603.260
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>90.045.466.029</b>	<b>94.324.299.066</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.545.906.101.443</b>	<b>3.663.366.584.191</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	1.085.846.033.854	1.400.658.030.475
2. Các khoản giảm trừ	02	V.20	1.367.914.243	11.545.561.863
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	8.174.087.005
- Giảm giá hàng bán	02b		546.898.879	3.048.049.000
- Hàng bán bị trả lại	02c		821.015.364	323.425.858
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.21	1.084.478.119.611	1.389.112.468.612
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	937.713.083.980	1.340.301.149.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		146.765.035.631	48.811.319.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	17.437.049.882	32.667.239.621
7. Chi phí tài chính	22	V.24	36.063.883.517	199.530.319.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.359.922.555	170.058.875.611
8. Chi phí bán hàng	24		9.083.149.442	10.986.879.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		87.866.725.959	108.582.966.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.188.326.595	(237.621.606.538)
11. Thu nhập khác	31		12.398.598.823	33.050.014.590
12. Chi phí khác	32		22.283.774.596	14.889.570.018
13. Lợi nhuận khác	40		(9.885.175.773)	18.160.444.572
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		1.456.857.118	1.065.284.730
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		22.760.007.940	(218.395.877.236)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.25	9.132.632.449	8.714.087.481
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	V.26	1.516.950.289	(3.607.681.621)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		12.110.425.203	(223.502.283.096)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		2.678.208.204	(16.685.495.637)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		9.432.216.999	(206.816.787.459)
19. Lãi/lỗ thanh lý công ty con	73		329.324.256.867	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Tổng Giám đốc



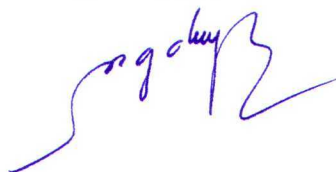
Dương Văn Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.527.564.571.991	1.430.515.654.144
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.087.362.497.946)	(966.135.909.990)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(150.029.407.909)	(157.796.102.835)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(38.385.361.551)	(128.241.374.373)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.967.835.433)	(987.106.763)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	147.795.528.266	140.792.288.765
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(242.977.355.686)	(274.547.560.329)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>141.637.641.732</b>	<b>43.599.888.619</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(56.926.307.201)	(56.849.201.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	942.226.064	2.493.805.759
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(83.642.547.103)	(36.808.941.056)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65.500.000.000	57.530.746.190
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(795.000.000)	(51.680.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(7.122.073.277)	6.188.421.540
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.510.667.364	13.173.018.679
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(78.533.034.153)</b>	<b>(14.323.830.079)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.149.723.911	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(23.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	569.082.205.454	567.950.475.139
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(602.020.740.343)	(595.113.615.273)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.038.603.917)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(31.850.414.895)</b>	<b>(27.163.140.134)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>31.254.192.684</b>	<b>2.112.918.406</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>69.596.525.424</b>	<b>67.483.228.976</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(64.016)	378.042
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>100.850.654.092</b>	<b>69.596.525.424</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Tổng thầu EPC các dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế - kỹ thuật khác ;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế - kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện; Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải, xếp dỡ; Dịch vụ vận tải, xếp dỡ; Thi công, lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê, kè, hồ, đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: Lập và thẩm định dự án đầu tư (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề);
- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu về thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị; quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

**3. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

<u>Tên doanh nghiệp</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tình trạng Báo cáo</u>
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc	Công ty con	Xã Tân Dĩnh - Huyện Lạng Giang - Tỉnh Bắc Giang	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Xây dựng và Lắp máy điện nước số 3	Công ty con	Số 813 Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Tp Hà Nội.	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7	Công ty con	Km 14 - Quốc lộ 1A - Xã Liên Ninh - Huyện Thanh Trì - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình	Công ty con	Đường Lê Quý Đôn - Phường Bò Xuyên - Tp Thái Bình	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí Sông Chu	Công ty con	Số 266 Đường Bà Triệu - Phường Đông Thọ - Tp Thanh Hóa	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Coma 18	Công ty con	Số 135 Đường Trần Phú - Phường Văn Quán - Quận Hà Đông - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Khóa Minh Khai	Công ty con	Km 14 - Quốc lộ 1A - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng và lắp máy điện nước	Công ty con	Số 84 Đường Phú Viên - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty TNHH MTV XL và KD vật tư thiết bị số 27	Công ty con	Km 14 - Quốc lộ 1A - Xã Liên Ninh - Huyện Thanh Trì - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty TNHH MTV SX - XNK và DVPT nông thôn	Công ty con	Số 40 Đường Nguyễn Trung Trực - Phường 9 - Tp Vũng Tàu	Đã kiểm toán
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty Liên doanh cơ khí Hà Nội CEC	Công ty liên doanh	Xã Tây Mỗ - Huyện Từ Liêm - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Công ty liên kết	Số 06-08 Đường Thạch Thị Thanh - Phường Tân Định - Quận 1 - Tp HCM	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại Coma 25	Công ty liên kết	Số 55 Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán

Trong tháng 3/2013 Tổng Công ty thực hiện thanh lý khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Xi măng Đồng Bành.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này;

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con;

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó;

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao. Đối với giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn thì khấu hao được trích theo thời hạn được giao đất.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;

Dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại và bất lợi kinh doanh

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 kỳ;

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng;

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết và Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;



**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Giá trị lợi thế đất, tiền thuê đất, chi phí hạ tầng cơ sở khu công nghiệp;
- Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư, chi phí chuẩn bị đầu tư;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Công cụ tài chính**

#### *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	17.211.643.381	10.177.908.839
Tiền gửi ngân hàng	76.621.211.710	50.859.498.038
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	7.017.799.001	8.559.118.547
<b>Cộng</b>	<b>100.850.654.092</b>	<b>69.596.525.424</b>
<sup>(1)</sup> Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng		
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Đầu tư ngắn hạn	31.232.847.103	13.090.300.000
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	31.232.847.103	13.090.300.000
<b>Cộng</b>	<b>31.232.847.103</b>	<b>13.090.300.000</b>
<sup>(2)</sup> Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và nhỏ hơn 12 tháng tại các Ngân hàng		
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu về cổ phần hóa	-	14.350.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	148.800.000	241.800.000
Phải thu khác	194.860.271.967	153.863.504.603
- Giá trị di dời dự án khóa Minh Khai	-	42.400.518.950
- Phải thu tiền gốc và lãi vay Công ty Xi măng Đồng Bành	82.094.255.785	-
- Phải thu khác	112.766.016.182	111.462.985.653
<b>Cộng</b>	<b>195.009.071.967</b>	<b>154.119.654.603</b>
4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	25.368.623.434	30.519.968.663
Công cụ, dụng cụ	661.003.831	5.128.001.923
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	799.882.483.834	706.114.385.785
Thành phẩm	4.498.133.593	4.695.632.141
Hàng hóa	225.122.200	231.888.826
Hàng gửi đi bán	2.772.643.110	3.412.931.253
<b>Cộng</b>	<b>833.408.010.002</b>	<b>750.102.808.591</b>
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế xuất nhập khẩu	10.613.473	10.613.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	973.505.396	694.970.338
Thuế thu nhập cá nhân	6.025.572	6.722.173
Thuế khác	12.402.451	-
<b>Cộng</b>	<b>1.002.546.892</b>	<b>712.305.984</b>
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thiếu chờ xử lý	152.527.547	160.749.749
Tạm ứng	112.559.128.635	102.078.243.857
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	23.415.138.226	30.297.966.400
<b>Cộng</b>	<b>136.126.794.408</b>	<b>132.536.960.006</b>

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình** Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	592.170.804.024	901.613.915.494	46.863.071.739	16.051.405.735	1.556.699.196.992
Số tăng trong kỳ	15.844.903.118	3.310.543.951	3.710.829.320	261.638.072	23.127.914.461
- Mua trong năm	254.229.591	3.109.456.363	3.416.270.382	261.638.072	7.041.594.408
- XDCB hoàn thành	15.151.284.437	-	-	-	15.151.284.437
- Tăng khác	439.389.090	201.087.588	294.558.938	-	935.035.616
Số giảm trong kỳ	406.769.729.793	786.061.532.738	6.424.476.119	3.646.583.699	1.202.902.322.349
- Thanh lý, nhượng bán	405.706.786.648	782.315.078.286	5.932.146.602	948.506.187	1.194.902.517.723
- Giảm khác	1.062.943.145	3.746.454.452	492.329.517	2.698.077.512	7.999.804.626
Số dư cuối kỳ	201.245.977.349	118.862.926.707	44.149.424.940	12.666.460.108	376.924.789.104
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	97.262.982.046	143.711.725.944	29.118.197.719	11.435.997.544	281.528.903.253
Số tăng trong kỳ	8.468.619.887	10.422.908.624	3.863.158.022	1.263.938.945	24.018.625.478
- Khấu hao trong kỳ	8.468.619.887	10.312.010.985	3.173.308.647	1.230.809.945	23.184.749.464
- Tăng khác	-	110.897.639	689.849.375	33.129.000	833.876.014
Số giảm trong kỳ	36.707.653.790	71.946.346.640	3.024.500.437	2.780.673.702	114.459.174.569
- Thanh lý, nhượng bán	35.570.509.961	68.075.596.669	2.876.594.059	474.583.351	106.997.284.040
- Giảm khác	1.137.143.829	3.870.749.971	147.906.378	2.306.090.351	7.461.890.529
Số dư cuối kỳ	69.023.948.143	82.188.287.928	29.956.855.304	9.919.262.787	191.088.354.162
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	494.907.821.978	757.902.189.550	17.744.874.020	4.615.408.191	1.275.170.293.739
Tại ngày cuối kỳ	132.222.029.206	36.674.638.779	14.192.569.636	2.747.197.321	185.836.434.942
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				30.763.519.044	đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				46.425.590.015	đồng

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình** Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Giá trị thương hiệu	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.625.000.000	350.610.320	-	445.135.518.995	447.111.129.315
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	54.000.000	-	89.725.837.785	89.779.837.785
- Thanh lý, nhượng bán	-	43.000.000	-	56.863.317.419	56.906.317.419
- Giảm khác	-	11.000.000	-	32.862.520.366	32.873.520.366
Số dư cuối kỳ	1.625.000.000	296.610.320	-	355.409.681.210	357.331.291.530
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1.264.166.667	208.456.687	-	3.344.215.623	4.816.838.977
Số tăng trong kỳ	132.500.000	48.316.668	-	134.408.256	315.224.924
- Khấu hao trong kỳ	132.500.000	48.316.668	-	134.408.256	315.224.924
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	33.388.034	-	2.268.949.055	2.302.337.089
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	33.388.034	-	2.268.949.055	2.302.337.089
Số dư cuối kỳ	1.396.666.667	223.385.321	-	1.209.674.824	2.829.726.812
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	360.833.333	142.153.633	-	441.791.303.372	442.294.290.338
Tại ngày cuối kỳ	228.333.333	73.224.999	-	354.200.006.386	354.501.564.718

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất 125D Minh Khai:	112.654.347.520 đồng
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất 2.5HH Lê Văn Thâm:	235.995.382.872 đồng
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Coma 2:	1.612.899.000 đồng
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Decoimex:	5.147.051.818 đồng
<b>Tổng cộng</b>	<b>355.409.681.210</b>

<b>9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	11.185.779.260	58.388.440.062
- Dự án nhà chung cư 125D Minh Khai Skylight	199.664.718	-
- Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị nâng chuyên	384.566.423	577.525.618
- Lô đất E11 Phạm Hùng	162.880.986	26.347.350
- Công trình nhà xưởng Đình Hương	1.109.138.044	706.141.695
- Công trình NM chế tạo cột điện thép Bích Hòa	4.526.280.283	12.095.618.283
- DA Xi măng Đồng Bành	-	38.834.214.737
- Dự án 2.5HH Lê Văn Thâm	1.796.246.728	233.852.728
- Các công trình khác	3.007.002.078	5.914.739.651
Sửa chữa tài sản cố định	101.725.200	-
<b>Cộng</b>	<b>11.287.504.460</b>	<b>58.388.440.062</b>

<b>10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng	
Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết	22.412.459.459	18.522.182.229	
- Cty LD đồng hồ nước Zenner-Coma 31,00%	1.488.700.907	2.345.850.110	
- Cty LD cơ khí Hà Nội CEC 39,16%	4.769.790.153	5.240.586.583	
- Cty CP CK và đầu tư xây dựng số 9 20,00%	11.351.298.473	10.935.745.536	
- Cty CP XL và TM COMA 25 20,60%	4.802.669.926	-	
Đầu tư dài hạn khác	31.615.338.740	79.121.948.740	
- Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	4.485.000.000	4.485.000.000	
- Liên danh TCT với Cty CP XD Thành Nam, Cty CP PT đ.	6.826.000.000	6.826.000.000	
- Cty CP địa ốc Coma	3.285.720.000	3.285.720.000	
- Cty COMARE	2.262.478.011	2.262.478.011	
- Cty CP thủy điện Hương Sơn	3.304.390.000	51.606.000.000	
- Cty Xi măng Lạng Sơn	795.000.000	-	
- Cty CP Cơ khí Xây dựng số 5	696.950.729	696.950.729	
- Cty CP cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)	4.959.800.000	4.959.800.000	
- Công ty Phú Thạch Mỹ	5.000.000.000	5.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>54.027.798.199</b>	<b>97.644.130.969</b>	

<b>11 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Giá trị lợi thế đất	919.203.867	109.000.000
Tiền thuê đất	727.976.663	737.088.202
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư	-	8.822.286.561
Chi phí đào tạo công nhân, quảng cáo tiếp thị	-	2.018.671.900
Chi phí sửa chữa lớn	352.398.039	596.522.021
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.342.109.541	4.524.591.183
Chi phí chuẩn bị đầu tư	1.074.980.057	3.995.637.494
Chi phí hạ tầng cơ sở khu công nghiệp	2.201.301.818	2.401.301.818
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	12.996.752.906	6.052.599.175
<b>Cộng</b>	<b>21.614.722.891</b>	<b>29.257.698.354</b>

12 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	303.311.644.812	348.010.079.098
- Vay ngân hàng	228.219.428.048	270.168.397.220
- Vay các đối tượng khác	75.092.216.764	77.841.681.878
Vay dài hạn đến hạn trả	829.938.387	248.170.974.259
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	108.500.000	244.461.325.957
- Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	721.438.387	3.709.648.302
<b>Cộng</b>	<b>304.141.583.199</b>	<b>596.181.053.357</b>

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	83.312.946.789	86.156.559.865
Thuế xuất, nhập khẩu	178.287.000	178.287.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.058.348.669	29.800.136.067
Thuế thu nhập cá nhân	3.213.220.006	2.315.034.843
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	16.292.256.480	17.226.420.326
Các loại thuế khác	19.328.211.091	10.582.350.033
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.909.680.570	2.422.405.413
<b>Cộng</b>	<b>164.292.950.605</b>	<b>148.681.193.547</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Lãi vay phải trả	28.926.819.625	98.563.501.375
Chi phí kiểm toán	270.000.000	1.283.386.909
Trích trước chi phí các công trình	57.816.948.752	94.217.606.769
Chi phí phải trả khác	2.466.804.616	288.902.488
<b>Cộng</b>	<b>89.480.572.993</b>	<b>194.353.397.541</b>

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	2.500.000.000
Kinh phí công đoàn	5.929.791.678	7.330.205.443
Bảo hiểm xã hội	19.439.761.687	15.337.117.010
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	3.322.629.574	3.120.279.158
Phải trả về cổ phần hóa	134.130.000	180.362.323
Các khoản phải trả, phải nộp khác	439.903.022.633	670.372.785.211
- Huy động vốn mua nhà liền kề	2.677.500.000	15.700.000.000
- Phải trả Comaland và Vietradico - dự án 2.5HH	245.000.000.000	245.000.000.000
- Vay Comare	1.962.793.607	2.018.415.559
- Vay tập đoàn Sông Đà	82.094.255.785	223.978.346.179
- Phải trả liên quan đến HD góp vốn chuyển nhượng BĐS	-	94.919.065.565
- Phải trả khác	108.168.473.241	88.756.957.908
<b>Cộng</b>	<b>468.729.335.572</b>	<b>698.840.749.145</b>

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<i>Vay dài hạn</i>	<u>360.134.100.207</u>	<u>1.184.487.072.822</u>
- Vay ngân hàng	204.674.505.276	1.181.640.758.975
- Vay đối tượng khác	155.459.594.931	2.846.313.847
<i>Nợ dài hạn</i>	<u>35.306.017.273</u>	<u>84.081.627.273</u>
- Phải trả người ủy thác ĐT tiền chuyển nhượng cổ phiếu Xi măng	32.631.000.000	33.105.000.000
- Đồng Bành		
- Huy động vốn Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn (*)	2.675.017.273	50.976.627.273
<b>Cộng</b>	<u><b>395.440.117.480</b></u>	<u><b>1.268.568.700.095</b></u>

(\*) Tương ứng với 267.500 cổ phần sẽ được chuyển nhượng cho các cá nhân đã ủy thác cho Tổng Công ty theo Quyết định số 137/QĐ-HĐTV ngày 10/7/2013

17 . Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thu tiền theo tiến độ dự án Skylight	229.520.346.961	250.165.948.019
Doanh thu chưa thực hiện khác	2.814.545.457	248.196.810
<b>Cộng</b>	<u><b>232.334.892.418</b></u>	<u><b>250.414.144.829</b></u>

**18 . Vốn chủ sở hữu**

18.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu* (Chi tiết tại trang 27 của Báo cáo này)

18.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn Nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
	121.217.505.682	121.217.505.682
<b>Cộng</b>	<u><b>121.217.505.682</b></u>	<u><b>121.217.505.682</b></u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	144.315.042.305	259.150.456.629
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	513.566.892.393	730.535.610.066
Doanh thu bán bất động sản - Dự án Skylight	390.130.124.100	375.939.952.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.833.975.056	35.032.011.230
<b>Cộng</b>	<u><b>1.085.846.033.854</b></u>	<u><b>1.400.658.030.475</b></u>

**20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu bán hàng	-	8.174.087.005
Hàng bán bị trả lại	821.015.364	323.425.858
Giảm giá hàng bán	546.898.879	3.048.049.000
<b>Cộng</b>	<u><b>1.367.914.243</b></u>	<u><b>11.545.561.863</b></u>

**21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần bán hàng	143.494.026.941	247.604.894.766
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	513.019.993.514	730.535.610.066
Doanh thu thuần bán bất động sản - Dự án Skylight	390.130.124.100	375.939.952.550
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	37.833.975.056	35.032.011.230
<b>Cộng</b>	<u><b>1.084.478.119.611</b></u>	<u><b>1.389.112.468.612</b></u>



	Năm nay đồng	Năm trước đồng
<b>22 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	161.927.426.589	325.564.855.264
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	548.876.947.595	659.042.424.122
Giá vốn bán bất động sản - Dự án Skylight	198.567.976.114	345.513.308.425
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.340.733.681	10.180.561.353
<b>Cộng</b>	<b>937.713.083.980</b>	<b>1.340.301.149.164</b>
<b>23 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	2.945.336.041	19.572.783.307
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.127.478.000	149.434.300
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	-	3.433.440.819
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.050.299	9.511.581.195
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.304.251.685	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.032.933.857	-
<b>Cộng</b>	<b>17.437.049.882</b>	<b>32.667.239.621</b>
<b>24 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	30.359.922.555	170.058.875.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.640.729	15.547.026.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.573.963.586	15.278.019.990
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	105.520.425	(1.353.602.746)
Lỗ từ chuyển nhượng vốn	2.496.000.000	-
Chi phí tài chính khác	523.836.222	-
<b>Cộng</b>	<b>36.063.883.517</b>	<b>199.530.319.300</b>
<b>25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.132.632.449	8.714.087.481
<b>Cộng</b>	<b>9.132.632.449</b>	<b>8.714.087.481</b>
<b>26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Thuế TNDN tạm nộp trên giá trị vốn huy động	1.516.950.289	(3.607.681.621)
<b>Cộng</b>	<b>1.516.950.289</b>	<b>(3.607.681.621)</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Doanh thu dịch vụ	96.932.696
2	Công ty cổ phần Cơ khí và ĐT Xây dựng số 9	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	227.918.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (đồng)
1	Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Phải thu khác	148.800.000
2	Công ty Liên doanh Cơ khí Hà Nội CEC	Công ty liên doanh	Phải trả người bán	(99.964.035)
3	Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Công ty liên kết	Phải thu nội bộ	56.639.651
4	Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	Công ty liên kết	Phải thu khác	61.427.542
			Phải thu nội bộ	260.231.000
			Phải thu khác	508.271.154
			Phải thu khách hàng	176.481.000
5	Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 5	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(1.499.036.464)
			Phải trả người bán	(972.384.503)

## 2. Công cụ tài chính

### 2.1 Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

### 2.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.14.

### 2.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.850.654.092	69.596.525.424	100.850.654.092	69.596.525.424
Phải thu khách hàng	398.698.978.190	543.089.567.248	342.245.897.725	487.609.749.290
Phải thu khác	195.009.071.967	154.119.654.603	195.009.071.967	154.119.654.603
<b>Cộng</b>	<b>694.558.704.249</b>	<b>766.805.747.275</b>	<b>638.105.623.784</b>	<b>711.325.929.317</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	320.840.806.177	385.020.994.753	320.840.806.177	385.020.994.753
Phải trả khác	586.830.911.227	698.924.249.145	586.830.911.227	698.924.249.145
Chi phí phải trả	89.480.572.993	194.353.397.541	89.480.572.993	194.353.397.541
Các khoản vay	699.581.700.679	1.864.749.753.452	699.581.700.679	1.864.749.753.452
<b>Cộng</b>	<b>1.696.733.991.076</b>	<b>3.143.048.394.891</b>	<b>1.696.733.991.076</b>	<b>3.143.048.394.891</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phù hợp với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

74-  
TY  
HỮU  
ÂN V  
H GI  
AM  
T.P.

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 được thuyết minh tại V.7

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.183.192.297.941</b>	<b>513.541.693.135</b>	<b>1.696.733.991.076</b>
Các khoản vay	304.141.583.199	395.440.117.480	699.581.700.679
Phải trả người bán	320.840.806.177	-	320.840.806.177
Chi phí phải trả	89.480.572.993	-	89.480.572.993
Phải trả khác	468.729.335.572	118.101.575.655	586.830.911.227
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.874.396.194.796</b>	<b>1.268.652.200.095</b>	<b>3.143.048.394.891</b>
Các khoản vay	596.181.053.357	1.268.568.700.095	1.864.749.753.452
Phải trả người bán	385.020.994.753	-	385.020.994.753
Chi phí phải trả	194.353.397.541	-	194.353.397.541
Phải trả khác	698.840.749.145	83.500.000	698.924.249.145

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**3 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Căn cứ công văn số 457/BXD-QLDN ngày 18/3/2014 của Bộ Xây dựng thì Tổng Công ty được chọn thời điểm cổ phần hóa là ngày 30/6/2014.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**4 . Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH DN	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.217.505.682	2.622.000.000	(62.523.059.295)	6.002.496.313	2.063.085.351	182.204.488	(261.631.218.324)	64.000.000	-	(192.002.985.785)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	287.463.266	120.867.779	-	-	-	-	408.331.045
Tăng khác	-	-	31.223.332.620	-	-	-	49.396.416.156	-	1.903.403.279	82.523.152.055
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	549.238.135	-	-	549.238.135
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	206.816.787.459	-	-	206.816.787.459
Giảm khác	-	-	1.011.856	393.964.429	126.096.590	1.603.392	-	-	-	522.676.267
Số dư cuối năm trước	121.217.505.682	2.622.000.000	(31.300.738.531)	5.895.995.150	2.057.856.540	180.601.096	(419.600.827.762)	64.000.000	1.903.403.279	(316.960.204.546)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.432.216.999	-	-	9.432.216.999
Lãi từ thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	329.324.256.867	-	-	329.324.256.867
Trích lập các quỹ	-	-	-	483.897.171	97.987.368	-	-	-	-	581.884.539
Tăng khác	-	-	31.300.738.531	226.882.565	-	72.094	2.246.337.801	-	-	33.774.030.991
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.402.150.376	-	-	1.402.150.376
Giảm khác	-	-	-	7.686.068	261.854.729	-	43.206.991.873	-	-	43.476.532.670
Số dư cuối kỳ	121.217.505.682	2.622.000.000	-	6.599.088.818	1.893.989.179	180.673.190	(123.207.158.345)	64.000.000	1.903.403.279	11.273.501.803

Đơn vị tính: đồng